

BÁO CÁO

**Kết quả 05 năm thực hiện sắp, xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp
theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị
và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 27/12/2014 của Chính phủ**

Kính gửi:

- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1644/BNN-QLDN ngày 07 tháng 3 năm 2019 về việc thực hiện báo cáo kết quả 05 thực hiện sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp; Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

A. VỀ TỔ CHỨC HỌC TẬP, QUẢN TRIỆT, HƯỚNG DẪN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT, NGHỊ ĐỊNH

I. PHỔ BIẾN, TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT

Tỉnh ủy ban hành Công văn số 703-CV/TU ngày 07/10/2014 về việc chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị.

II. HƯỚNG DẪN, TỔ CHỨC TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 28/01/2015 triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 12/3/2014 và Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 11/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình, Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 12/3/2014 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH

Công văn số 563/UBND-KTN ngày 06/3/2015 gửi Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp; Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo tình hình triển khai thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Trong đó báo cáo UBND tỉnh không lập lại phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới đối với 02 Công ty nông nghiệp thuộc UBND tỉnh.

- Công văn số 750/UBND-KTN ngày 24/3/2015 của UBND tỉnh gửi Văn phòng Chính phủ; Ban chỉ đạo sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp; Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và



PTNT tại Công văn số 2259/BNN-QLDN ngày 19/3/2015 về việc xây dựng Đề án, phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.

- Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 24/3/2015 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại các nông trường, lâm trường quốc doanh giai đoạn 2004-2014 theo yêu cầu của Đoàn giám sát Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh về kết quả sắp xếp đổi mới các công ty nông nghiệp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP.

B. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 118/2014/NĐ-CP

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ

1. Kết quả triển khai Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới

Hiện nay, Tỉnh đã hoàn thành phê duyệt phương án tổng thể của 03/03 Công ty nông nghiệp, gồm:

- Công ty TNHH do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh: Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh.

- Công ty cổ phần, nhà nước không giữ cổ phần chi phối: Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh.

- Công ty cổ phần, nhà nước giữ cổ phần chi phối 65%: Công ty TNHH Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh. Tuy nhiên sau khi xem xét, do Công ty kinh doanh không hiệu quả, khó khăn trong quá trình kinh doanh nên hiện nay Tỉnh đã thống nhất, đồng ý giải thể Công ty; bàn giao diện tích đất Công ty đang quản lý giao về địa phương để kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp nông nghiệp thực hiện các dự án đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp bền vững.

2. Diện tích đất tiếp tục quản lý sử dụng

Tổng diện tích của 02 công ty: 941,77 ha:

- Đất nông nghiệp: 894,14 ha

+ Đất trồng cây hàng năm: 186,96 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 583,94 ha

+ Đất rừng đặc dụng (rừng tự nhiên): 70,81 ha

+ Đất nông nghiệp khác: 52,43 ha

- Đất phi nông nghiệp: 47,63 ha

Cụ thể:

a) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh: 226,02 ha

- Đất nông nghiệp: 210,59 ha

+ Đất trồng cây hàng năm: 136,7 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 73,89 ha

- Đất phi nông nghiệp: 15,43 ha

b) Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh: 715,75 ha

- Đất nông nghiệp: 683,55 ha
- + Đất trồng cây hàng năm (mía, mì): 50,26 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 510,05 ha
- + Đất rừng đặc dụng (rừng tự nhiên): 70,81 ha
- + Diện tích đất nông nghiệp khác: 52,43 ha
- Đất phi nông nghiệp: 32,2 ha

3. Diện tích đất giao về địa phương quản lý

Tổng diện tích bàn giao về địa phương quản lý: 6.673,71 ha

- Đất nông nghiệp: 5.960,68 ha
- + Đất trồng cây hàng năm: 2.513,1 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 3.414,4 ha
- + Đất rừng sản xuất (rừng trồng): 33,18 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 713,03 ha

Cụ thể:

a) Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh: 2.865,63 ha

- Đất nông nghiệp: 2.790,77 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 2.757,59 ha
- + Đất rừng sản xuất (rừng trồng): 33,18 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 74,86 ha

b) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh: 3.808,08 ha.

- Đất nông nghiệp: 3.169,91 ha
- + Đất trồng cây hàng năm: 2.513,1 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 656,81 ha
- Đất phi nông nghiệp: 638,17 ha

4. Diện tích đã rà soát, đo đạc, cắm mốc theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP

Tổng diện tích rà soát, đo đạc, cắm mốc theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP: 1.680,52ha

- Đất nông nghiệp: 1.569,82 ha
- + Đất trồng cây hàng năm: 186,96 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1.259,62 ha
- + Đất rừng đặc dụng: 70,81 ha
- + Đất nông nghiệp khác: 52,43 ha
- Đất phi nông nghiệp: 110,7 ha

Kinh phí đo đạc, cắm mốc (Kinh phí địa phương): 8.212.410.000 đồng.

5. Tài chính

- Tổng tài sản: 373.542.851.000 đồng
- + Tài sản ngắn hạn: 60.949.940.000 đồng
- + Tài sản dài hạn: 312.592.911.000 đồng
- Nguồn vốn: 353.548.802.000 đồng
- + Vốn chủ sở hữu: 330.405.525.000 đồng
- + Vốn vay: 23.143.277.000 đồng
- * Vay dài hạn: 1.002.108.000 đồng
- * Vay ngắn hạn: 22.141.169.000 đồng

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh

- Doanh thu: 67.038.165.000 đồng
- Nợ phải trả: 54.147.180.000 đồng
- + Nợ dài hạn: 10.744.027.000 đồng
- + Nợ ngắn hạn: 43.403.153.000 đồng
- Nợ phải thu: 37.187.617.000 đồng
- Nợ khó đòi: Không
- Lỗ lũy kế: 11.170.858.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 12.387.769.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 9.156.034.000 đồng
- Nộp ngân sách: 159.946.350.000 đồng
- Lương bình quân/tháng: 4.500.000 đồng
- Thu nhập bình quân/ha/năm: 54.000.000 đồng

7. Lao động

- Lao động tiếp tục sử dụng: 250
- Lao động nghỉ theo chế độ: 01
- Thanh lý hợp đồng khoán: Không
- Đào tạo chuyển nghề: Không
- Tuyển dụng mới: Không
- Ký mới hợp đồng khoán: Không

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông nghiệp là yêu cầu cấp thiết và hoàn toàn phù hợp góp phần thực hiện mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh và đề án cơ cấu lại nông nghiệp tỉnh. Phần quỹ đất của các Công ty nông nghiệp giao về địa phương, Tỉnh đang xây dựng phương án chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng phát triển nông

ng nghiệp ứng dụng công nghệ cao đồng thời sắp xếp để tạo 01 phần quỹ đất sạch kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp nông nghiệp có năng lực, đủ điều kiện thực hiện các dự án đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp bền vững xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp phù hợp từng vùng sinh thái gắn sản xuất hàng hóa, chất lượng cao.

Giải quyết việc làm cho nhân dân địa phương và một số lượng lớn nhân dân thiếu việc làm ở các nơi khác về đây lập nghiệp.

III. KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Khó khăn vướng mắc

- Việc xây dựng phương án sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân giao về địa phương thực hiện chậm, lúng túng.
- Việc thực hiện giao trả diện tích đất về địa phương quản lý gặp nhiều khó khăn, do giảm diện tích nên nguồn nguyên liệu không cung cấp đủ công suất của nhà máy vừa đưa vào hoạt động để thu hồi được vốn đầu tư ban đầu.

2. Nguyên nhân

Diện tích giao trả về địa phương phần lớn các công ty đang giao khoán cho hợp đồng trồng cao su, trồng mía chưa hết hợp đồng, diện tích manh mún đan xen không tập trung.

IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Trung ương sớm ban hành chính sách ưu đãi khuyến khích các Doanh nghiệp thực hiện nhanh quá trình sắp xếp, đổi mới, tạo động lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Trên đây là báo cáo Kết quả 05 năm thực hiện sắp, xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 27/12/2014 của Chính phủ, UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận: *lg*

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- BCD đổi mới và PTDN;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TNMT; Sở NNPTNT;
- CVP, PVP: Long, Nhung; CVK;
- Lưu: VT.

01 V BC SÁP XẾP CTY NLN

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

MÔ HÌNH SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh)

STT	Tên Công ty	Địa bàn phân bố đất sản xuất			Mô hình sắp xếp, đổi mới		Dự kiến thời điểm hoàn thành	Đề xuất thay đổi mô hình sắp xếp
		Xã	Huyện	Tỉnh	Thủ tướng CP phê duyệt	Mô hình sắp xếp khác		
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh					Giải thể	2019	
1.1	Nông trường Suối Dây	Bàu Nặng	Dương Minh Châu	Tây Ninh				
1.2	Phân xưởng chế biến cao su cốm	Hiệp Tân	Hòa Thành	Tây Ninh				
1.3	Phân xưởng chế biến cao su látet	Suối Dây	Tân Châu	Tây Ninh				
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh				Công ty cổ phần Nhà nước không giữ cổ phần chi phối		2017	
2.1	Công ty Cổ phần đường Nước Trong	Tân Hội	Tân Châu	Tây Ninh				
2.2	Công ty Cổ phần Khoai mì Nước Trong	Tân Hội	Tân Châu	Tây Ninh				
2.3	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Tân Hội	Tân Châu	Tây Ninh				
2.4	Công ty Cổ phần Trà Phi	Ninh Sơn	TP.TN	Tây Ninh				
2.5	Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Tân Bình	TP.TN	Tây Ninh				
2.6	Công ty Cổ phần Khoai mì Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	Tân Biên	Tây Ninh				
2.7	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và XD Tây Ninh	Phường 3	TP. Tây Ninh	Tây Ninh				
2.8	Trại Mía Giồng	Tân Hội	Tân Châu	Tây Ninh				
3	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh				Công ty Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ SXKD		2017	
3.1	Đội sản xuất C152	Thanh Bắc	Tân Biên	Tây Ninh				
3.2	Đội sản xuất K48	Thanh Bắc	Tân Biên	Tây Ninh				
3.3	Đội sản xuất Chàng Riệc	Thanh Bắc	Tân Biên	Tây Ninh				
3.4	Đội sản xuất Suối Lam	Tân Hội	Tân Châu	Tây Ninh				
3.5	Đội sản xuất Tân Phú	Tân Hội	Tân Châu	Tây Ninh				

HIỆN TRẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 14/2019 của UBND tỉnh)

Trong đó															Đơn vị: ha	
TT	Tên công ty	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích đất nông nghiệp	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất			Rừng phòng hộ			Rừng đặc dụng			Đất nông nghiệp khác (1)
							Rừng sản xuất là rừng trồng	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Đất trống QH trồng rừng	Rừng PH là rừng trồng	Rừng PH là rừng tự nhiên	Đất trống QH trồng rừng	Rừng DD là rừng trồng	Rừng DD là rừng tự nhiên	Đất trống QH trồng rừng	
	TỔNG CỘNG	7.615,48	6.854,82	2.700,06	3.998,34		33,18						70,81		52,43	
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh	2.865,63	2.790,77		2.757,59		33,18									
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	4.034,10	3.380,50	2.649,80	730,70											
3	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	715,75	683,55	50,26	510,05								70,81		52,43	

Đơn vị: ha

HIỆN TRẠNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công ty	Đất phi nông nghiệp											
		Tổng diện tích	Đất ở (I)	Trụ sở	Nhà xưởng, cơ sở chế biến (2)	Công trình thủy lợi (3)	Công trình công cộng (4)	Nghĩa trang, nghĩa địa	Đường giao thông (5)	Sông, ngòi, kênh, rạch	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Chưa sử dụng (6)
	TỔNG CỘNG	760,66		3,39	20,55		239,81		66,53	18,44	332,05	69,46	10,43
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh	74,86		2,33	6,00				66,53				
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	653,60			14,55		239,81			18,44	332,05	48,75	
3	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	32,20		1,06								20,71	10,43

HIỆN TRẠNG GIAO ĐẤT, THUẾ ĐẤT VÀ CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công ty	Đất giao không thu tiền				Đất thuê			Đất được cấp GCNQSD trước năm 2005			Đất được cấp GCNQSD sau năm 2005		
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất lâm nghiệp		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất phi nông nghiệp
				Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng								
	TỔNG CỘNG		62,55			70,81	6.698,40	33,18	750,54			6.698,40	33,18	750,54
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh						2.757,59	33,18	74,86			2.757,59	33,18	74,86
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh						3.380,50		653,60			3.380,50		653,60
3	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh		62,55			70,81	560,31		22,08			560,31		22,08

DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP TIẾP TỤC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công ty	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích đất nông nghiệp	Trong đó															
				Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất			Rừng phòng hộ			Rừng đặc dụng			Đất nông nghiệp khác (1)			
							Rừng sản xuất là rừng trồng	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Đất trồng rừng QH	Rừng PH là rừng trồng	Rừng PH là rừng tự nhiên	Đất trong rừng QH	Rừng DD là rừng trồng	Rừng DD là rừng tự nhiên	Đất trồng rừng QH				
	TÔNG CỘNG	941,77	894,14	186,96	583,94											70,81		52,43	
1	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	226,02	210,59	136,70	73,89														
2	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	715,75	683,55	50,26	510,05												70,81		52,43

DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TIẾP TỤC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh)

[illegible]

DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THEO NGHỊ ĐỊNH 118/2014/NĐ-CP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 14/4/2019 của UBND tỉnh)

Phụ biểu 6A

Trong đó													
TT	Tên công ty	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích đất nông nghiệp	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất			Rừng phòng hộ			Đất nông nghiệp khác (1)
							Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Đất trồng rừng	Rừng PH là rừng tự nhiên	Rừng PH là rừng tự nhiên	Đất trong rừng	
	TỔNG CỘNG	6.673,71	5.960,68	2.513,10	3.414,40		33,18						
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh	2.865,63	2.790,77		2.757,59		33,18						
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	3.808,08	3.169,91	2.513,10	656,81								

**DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THEO NGHỊ ĐỊNH
118/2014/NĐ-CP**

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công ty	Đất phi nông nghiệp											
		Tổng diện tích	Đất ở (I)	Trụ sở	Nhà xưởng, cơ sở chế biến (2)	Công trình thủy lợi (3)	Công trình công cộng (4)	Nghĩa trang, nghĩa địa	Đường giao thông (5)	Sông, ngòi, kênh, rạch	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Chưa sử dụng (6)
	TỔNG CỘNG	713,03			16,83		239,81			8,09	332,05	47,39	0,00
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh	74,86		2,33	6,00				66,53				
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	638,17			10,83		239,81			8,09	332,05	47,39	

DIỆN TÍCH ĐẤT DỰ KIẾN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG THEO HIỆN TRẠNG TÒ CHỨC SỬ DỤNG

(Kèm theo Báo cáo số 136 /BC-UBND ngày 14/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công ty	Tự tổ chức sản xuất	Cho thuê (1)		Cho mượn (2)		Bị lấn chiếm (3)	Tranh chấp (4)	Cấp trưng (5)	Liên doanh, liên kết, HTĐT (6)	Khoản					
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp					Khoản 01 (7)	Khoản 01/135 (8)	Khoản 135 (9)	Khoản hàng năm	Khoản theo QĐ 327	Khoản trắng (11)
	TÔNG CỘNG	1.313,40			202,98		397,88	50,00		1.090,39	191,63		2.860,63		566,80	
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh	805,01			202,98		3,08			1.090,39	191,63		5,74		566,80	
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	508,39					394,80	50,00					2.854,89			

HIỆN TRẠNG TÀI CHÍNH TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên công ty	Trước sắp xếp, đổi mới				Sau sắp xếp, đổi mới (1)					Ghi chú		
		Tổng tài sản		Nguồn vốn		Tổng tài sản			Nguồn vốn				
				Vốn chủ sở hữu	Vốn vay				Vốn chủ sở hữu	Vốn vay			
					Dài hạn					Ngắn hạn		Dài hạn	Ngắn hạn
	TỔNG CỘNG	101.979.025	271.743.016	327.536.922	31.101.287	37.963.199	60.949.940	312.592.911	330.405.525	1.002.108	22.141.169		
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh												
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	72.997.282	252.794.770	282.869.142	31.101.287	37.356.159	29.539.126	294.246.520	282.869.142	1.002.108	22.108.402		
3	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	28.981.743	18.948.246	44.667.780		607.040	31.410.814	18.346.391	47.536.383		32.767		

KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Báo cáo số 176 /BC-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Trước sắp xếp, đổi mới													Sau sắp xếp, đổi mới										
TT	Tên công ty	Doanh thu	Nợ phải trả		Nợ phải thu	Nợ khó đòi	Lỗ lũy kế	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Nộp ngân sách	Lương bình quân/ tháng	Thu nhập BQ/ha/ năm	Doanh thu	Nợ phải trả		Nợ phải thu	Nợ khó đòi	Lỗ lũy kế	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Nộp ngân sách	Lương BQ/ tháng	TN BQ/ha/ năm
			Dài hạn	Ngắn hạn										Dài hạn	Ngắn hạn								
	TỔNG CỘNG	257.033.837	32.726.893	58.002.441	77.490.525	20.305.528		32.885.223	30.785.212	3.048.888	4.000	48.000	67.038.165	10.744.027	43.403.153	37.187.617		11.170.858	12.387.769	9.156.034	159.946.350	4.500	54.000
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh																						
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	198.163.856	32.726.893	54.740.232	66.562.279	20.305.528		23.339.789	23.339.789				21.533.703	10.744.027	43.182.331	26.471.555		11.170.858	942.151		156.123.107		
3	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	58.869.981		3.262.209	10.928.246			9.545.434	7.445.423	3.048.888	4.000	48.000	45.504.462		220.822	10.716.062			11.445.618	9.156.034	3.823.243	4.500	54.000

HIỆN TRẠNG VÀ DỰ KIẾN SÁP XẾP LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công ty	Hiện trạng lao động					Dự kiến sắp xếp lao động										
		Tổng số	Lao động gián tiếp (1)	Lao động trực tiếp (2)		Lao động là đồng bào dân tộc tại chỗ		Tiếp tục sử dụng	Giải quyết nghỉ dôi dư	Nghỉ theo Luật Lao động	Nghỉ theo chế độ tính giãn biên chế	Thanh lý hợp đồng khoán	Đào tạo chuyển nghề	Tuyển dụng mới	Ký mới hợp đồng khoán	Dự kiến kinh phí thực hiện	
				Có đóng BHXH (3)	Lao động (hệ) nhận khoán (3)	Có đóng BHXH	Lao động (hệ) nhận khoán										
1	TỔNG CỘNG	498	159	339				250		1							
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh	247	55	192													
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	90	39	51				89		1							
3	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	161	65	96				161									

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 14/4/2019 của UBND tỉnh)

Kết quả thực hiện										
TT	Tên công ty	Mô hình sắp xếp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	C. ty nông, lâm nghiệp tái cơ cấu nhà nước nắm giữ 100% vốn thực hiện nhiệm vụ công ích hoặc SXKD (1)	Công ty lâm nghiệp chuyển thành BQL rừng phòng hộ (2)	Công ty nông, lâm nghiệp chuyển thành công ty cổ phần, thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên, giải thể					
					Quyết định cổ phần hóa, hai thành viên và giải thể (3)	Hoàn thành xác định giá trị doanh nghiệp	Công bố giá trị doanh nghiệp	Phê duyệt Phương án và bán cổ phần	Phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ hoặc bán vốn nhà nước (4)	Phê duyệt phương án giải thể
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh	X							số 2619/UBND-KTTC ngày 29/9/2017 về KH giải thể Công ty	
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	X					Công ty cổ phần, nhà nước không giữ cổ phần chỉ phối tại QĐ số 2495/QĐ-UBND ngày 02/11/2015			
3	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	X	QĐ số 2601/QĐ-UBND ngày 11/11/2015							

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÃ THỰC HIỆN ĐO ĐẠC, CẤM MỐC THEO NGHỊ ĐỊNH 118/2014/NĐ-CP

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công ty	Đất nông nghiệp							Đất phi nông nghiệp	Kinh phí đo đạc, cấm mốc			Kinh phí đo đạc, cấm mốc đã thực hiện		
		Đất sản xuất nông nghiệp			Đất lâm nghiệp					Đất nông nghiệp khác	Tổng số kinh phí thực hiện	Kinh phí Trung ương hỗ trợ	Kinh phí địa phương	Kinh phí ứng trước của đơn vị	
		Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất là rừng trồng	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng							
	TỔNG CỘNG	1.259,62	186,96					70,81	52,43	110,70	8.212.410.000		8.212.410.000		
1	Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh	675,68								63,07	7.544.823.000		7.544.823.000		
2	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	73,89	136,7							15,43	654.497.000		654.497.000		
3	Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh	510,05	50,26					70,81	52,43	32,2	13.090.000		13.090.000		

